

Số/No.: 2409160-14/KQ
Trang/ Page: 1/4

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Mã số/ Code : 2409104/KG
Mã số mẫu/ : 2409446
Sample Code

Tên khách hàng/ Customer : CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HELEN SOLAR – YẾN KHÁNH HÒA
BRANCH OF HELEN SOLAR COMPANY LIMITED - SANEST
KHANH HOA

Địa chỉ/ Address : Tổ dân phố Nghĩa Cam, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh
Khánh Hòa, Việt Nam
Nghia Cam Residential Area, Cam Nghia Ward, Cam Ranh City, Khanh Hoa
Province, Vietnam

Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 13/09/2024
September 15th, 2024 Ngày trả kết quả : 23/09/2024
Date of issue September 23th, 2024

Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 13/09/2024 – 23/09/2024
September 15th, 2024 – September 23th, 2024

Tên mẫu/ Name of sample : YẾN HOA HỒNG NHỤY RUBY
ROSE RUBY PISTIL BIRD'S NEST

Tình trạng mẫu/ State of sample : - Mẫu do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách
hàng cung cấp.
The sample from customer, name and information of sample are
provided by customer.
- Mẫu đựng trong hộp nhựa kín.
The samples in sealed plastic bottles

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
Technical Manager

ThS. Hồ Phùng Tâm



Nguyễn Lê Phương Nhật



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THẾ KỶ MỚI (NEWCENLAB)

TRỤ SỞ: 275 Quốc lộ 1A, P. Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, TP. HCM
NHẬN MẪU & PTN: Số 04 Đường số 5, P. Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, TP. HCM
VPGD: Tòa nhà Indochina, Số 04 Nguyễn Đình Chiểu, P. Đa Kao, Q. 1, TP. HCM

VP HÀ NỘI: Tầng 5, 619 Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, TP. HN
VP ĐÀ NẴNG: 28 Lê Lai, P. Thạch Thang, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
VP CẦN THƠ: Số 9 đường B3, khu TĐC Tân Phú, P. Tân Phú, TP. Cần Thơ

Hotline: 0769 898 139 - 0908 867 28
Email: infor@newcenlab.com
Web: newcenlab.com



Số/No. 2409160.14/KQ
Trang/ Page 2/4

Mã số/ Code : 2409104/KG
Mã số mẫu : 2409446
Sample Code

STT No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM PARAMETERS	ĐƠN VỊ UNIT	PHƯƠNG PHÁP THỬ TEST METHOD	KẾT QUẢ RESULT
1	Độ ẩm Moisture	g/100g	TKM-TN-207:2022 (*) (Ref. Fao Food 14/7, page 205)	13,2
2	Protein (N×6,25)	g/100g	TKM-TN-204:2022 (*) (Ref. Fao Food 14/7, page 221-223)	58,3
3	Natri (Na) Sodium	mg/100g	AOAC 969.23	488
4	Canxi (Ca) Calcium	mg/100g	TKM-TN-142:2020 (*) Ref. AOAC 968.08	468
5	Sắt (Fe) Iron	mg/100g	AOAC 999.11 (*)	3,33
6	Kali (K) Potassium	mg/100g	AOAC 969.23	24,4
7	Chì (Pb) Lead	mg/kg	AOAC 999.11 (*)	KPH/ND (LOD = 0,02)
8	Cadimi (Cd) Cadmium	mg/kg	AOAC 999.11 (*)	0,0060
9	Aflatoxin B1	µg/kg	TCVN 10638:2014 (*)	KPH/ND (LOD = 0,1)
10	Aflatoxin tổng (B1, B2, G1, G2) Total Aflatoxin (B1, B2, G1, G2)	µg/kg	TCVN 10638:2014 (*)	KPH/ND (LOD = 0,15)
11	Escherichia coli dương tính β-glucuronidase Escherichia coli positive β-glucuronidase	CFU/g	TCVN 7924-2:2008 (*)	<10
12	Coliforms	CFU/g	TCVN 6848:2007 (*)	<10
13	Bacillus cereus	CFU/g	AOAC 980.31 (*)	<10
14	Staphylococcus aureus	CFU/g	TCVN 4830-1:2005 (*)	<10
15	Clostridium perfringens	CFU/g	TCVN 4991:2005 (*)	<10
16	Tổng số vi sinh vật hiếu khí Total aerobic microorganisms	CFU/g	TCVN 4884-1:2015 (*)	6,9×10 ⁴
17	Tổng số bào tử nấm men, nấm mốc Total yeast and mold count	CFU/g	TCVN 8275-2:2010 (*)	<10
18	Acid amin	Xem đính kèm Phụ lục See attached Appendix		

Ghi chú: (*) : Phương pháp thử được Văn phòng Công nhận Chất lượng công nhận theo ISO/IEC 17025:2017; (i): Giới hạn định lượng của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện; KPH: Không phát hiện / (*) : Test method are accredited by Quality Accreditation Office ISO/IEC 17025:2017; (i): Limit of quantification of method; LOD: Limit of detection; ND: Not detected.

- Chỉ tiêu thử nghiệm số 18 thực hiện bởi thầu phụ/ Item No.18 is tested by subcontractor.
- Theo phương pháp thử, kết quả được biểu thị nhỏ hơn 10 CFU/g hoặc nhỏ hơn 1 CFU/mL tương ứng "không phát hiện" khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ According to the test method, the result is expressed as less than 10 CFU/g or 1 CFU/mL corresponding "Not detected" when the dishes examined contain no colonies.
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Test results are valid only for test sample.

Số/No.: 2409160-14/KQ

Trang/ Page: 3/4

Mã số/ Code : 2409104/KG

Mã số mẫu/ : 2409446

Sample Code



PHỤ LỤC
APPENDIX

STT No.	NHÓM GROUP	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM PARAMETERS	ĐƠN VỊ UNIT	PHƯƠNG PHÁP THỬ TEST METHOD	KẾT QUẢ RESULT
1	ACID AMIN	Alanine	g/100g	AOAC 994.12	1,55
2		Arginine	g/100g	AOAC 994.12	2,62
3		Aspartic acid	g/100g	AOAC 994.12	4,78
4		Glutamic acid	g/100g	AOAC 994.12	4,00
5		Histidine	g/100g	AOAC 994.12	2,66
6		Tổng Cystine	g/100g	AOAC 994.12	1,03
7		Cystein	g/100g	AOAC 994.12	
8		Isoleucine	g/100g	AOAC 994.12	1,32
9		Leucine	g/100g	AOAC 994.12	3,51
10		Lysine	g/100g	AOAC 994.12	2,15
11		Methionine	g/100g	AOAC 994.12	0,49
12		Phenylalanine	g/100g	AOAC 994.12	3,17
13		Proline	g/100g	AOAC 994.12	5,30
14		Serine	g/100g	AOAC 994.12	4,45
15		Threonine	g/100g	AOAC 994.12	3,18
16		Tyrosine	g/100g	AOAC 994.12	3,21
17		Valine	g/100g	AOAC 994.12	3,54
18		Glycine	g/100g	AOAC 994.12	2,06
19		Tryptophan	g/100g	AOAC 994.12	0,93
TỔNG CỘNG TOTAL					49,95

Số/No.: 2409160-14/KQ
Trang/ Page: 4/4

Mã số/ Code : 2409104/KG
Mã số mẫu : 2409446
Sample Code

